

CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ PHẢN VỆ Ở TRẺ EM

1. HƯỚNG DẪN CHẨN ĐOÁN PHẢN VỆ

1.1. Chẩn đoán phản vệ

1.1.1. Triệu chứng gợi ý

Nghĩ đến phản vệ khi xuất hiện ít nhất một trong các triệu chứng sau:

- a) Mày đay, phù mạch nhanh.
- b) Khó thở, tức ngực, thở rít.
- c) Đau bụng hoặc nôn.
- d) Tụt huyết áp hoặc ngất.
- e) Rối loạn ý thức.

1.1.2. Các bệnh cảnh lâm sàng

a) Bệnh cảnh lâm sàng 1

Các triệu chứng xuất hiện trong vài giây đến vài giờ ở da, niêm mạc (mày đay, phù mạch, ngứa...) và có ít nhất 1 trong 2 triệu chứng sau:

- + Các triệu chứng hô hấp (khó thở, thở rít, ran rít).
- + Tụt huyết áp (HA) hay các hậu quả của tụt HA (rối loạn ý thức, đại tiện, tiểu tiện không tự chủ...).

b) Bệnh cảnh lâm sàng 2

Ít nhất 2 trong 4 triệu chứng sau xuất hiện trong vài giây đến vài giờ sau khi người bệnh tiếp xúc với yếu tố nghi ngờ:

- + Biểu hiện ở da, niêm mạc: mày đay, phù mạch, ngứa.
- + Các triệu chứng hô hấp (khó thở, thở rít, ran rít).
- + Tụt huyết áp hoặc các hậu quả của tụt huyết áp (rối loạn ý thức, đại tiện, tiểu tiện không tự chủ...).
- + Các triệu chứng tiêu hóa (nôn, đau bụng...).

c) Bệnh cảnh lâm sàng 3

Tụt huyết áp xuất hiện trong vài giây đến vài giờ sau khi tiếp xúc với yếu tố nghi ngờ mà người bệnh đã từng bị dị ứng:

- + Trẻ em: giảm ít nhất 30% huyết áp tâm thu (HA tối đa) hoặc tụt huyết áp tâm thu so với tuổi (huyết áp tâm thu < 70mmHg).
- + Người lớn: Huyết áp tâm thu < 90mmHg hoặc giảm 30% giá trị huyết áp tâm thu nền.

1.1.3. Chẩn đoán phân biệt

Các trường hợp sốc: sốc tim, sốc giảm thể tích, sốc nhiễm khuẩn.

Tai biến mạch máu não.

Các nguyên nhân đường hô hấp: COPD, cơn hen phế quản, khó thở thanh quản (do dị vật, viêm).

Các bệnh lý ở da: mày đay, phù mạch.

Các bệnh lý nội tiết: cơn bão giáp trạng, hội chứng carcinoid, hạ đường máu.

Các ngộ độc: rượu, opiat, histamin.

1.1.4. Phản vệ được phân thành 4 mức độ như sau (lưu ý mức độ phản vệ có thể nặng lên rất nhanh và không theo tuần tự)

1.1.4.1. Nhẹ (độ I)

Chỉ có các triệu chứng da, tổ chức dưới da và niêm mạc như mày đay, ngứa, phù mạch.

1.1.4.2. Nặng (độ II)

Có từ 2 biểu hiện ở nhiều cơ quan:

- a) Mày đay, phù mạch xuất hiện nhanh.
- b) Khó thở nhanh nông, tức ngực, khàn tiếng, chảy nước mũi.
- c) Đau bụng, nôn, ỉa chảy.
- d) Huyết áp chưa tụt hoặc tăng, nhịp tim nhanh hoặc loạn nhịp.

1.1.4.3. Nguy kịch (độ III)

Biểu hiện ở nhiều cơ quan với mức độ nặng hơn như sau:

- a) Đường thở: tiếng rít thanh quản, phù thanh quản.
- b) Thở: thở nhanh, khò khè, tím tái, rối loạn nhịp thở.
- c) Rối loạn ý thức: vật vã, hôn mê, co giật, rối loạn cơ tròn.
- d) Tuần hoàn: sốc, mạch nhanh nhỏ, tụt huyết áp.

1.1.4.4. Ngừng tuần hoàn (độ IV)

Biểu hiện ngừng hô hấp, ngừng tuần hoàn.

2. HƯỚNG DẪN XỬ TRÍ CẤP CỨU PHẢN VỆ

2.1. Nguyên tắc chung

Tất cả trường hợp phản vệ phải được phát hiện sớm, xử trí khẩn cấp, kịp thời ngay tại chỗ và theo dõi liên tục ít nhất trong vòng 24 giờ.

Bác sĩ, điều dưỡng, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, nhân viên y tế khác phải xử trí ban đầu cấp cứu phản vệ.

Adrenalin là thuốc thiết yếu, quan trọng hàng đầu cứu sống người bệnh bị phản vệ, phải được tiêm bắp ngay khi chẩn đoán phản vệ từ độ II trở lên.

Ngoài hướng dẫn này, đối với một số trường hợp đặc biệt còn phải xử trí theo hướng dẫn tại phụ lục.

2.2. Xử trí phản vệ nhẹ (độ I)

Dị ứng nhưng có thể chuyển thành nặng hoặc nguy kịch.

Sử dụng thuốc methylprednisolon hoặc diphenhydramin uống hoặc tiêm tùy tình trạng người bệnh.

Tiếp tục theo dõi ít nhất 24 giờ để xử trí kịp thời.

2.3. Phác đồ xử trí cấp cứu phản vệ mức nặng và nguy kịch (độ II, III)

Phản vệ độ II có thể nhanh chóng chuyển sang độ III, độ IV. Vì vậy, phải khẩn trương, xử trí đồng thời theo diễn biến bệnh.

Ngừng ngay tiếp xúc với thuốc hoặc dị nguyên (nếu có).

Tiêm hoặc truyền Adrenalin (theo mục IV dưới đây).

Cho người bệnh nằm tại chỗ, đầu thấp, nghiêng trái nếu có nôn.

Thở Oxy: trẻ em 2-4 l/phút qua mặt nạ hở.

Đánh giá tình trạng hô hấp, tuần hoàn, ý thức và các biểu hiện ở da, niêm mạc của người bệnh.

Ép tim ngoài lồng ngực và bóp bóng (nếu ngừng hô hấp, tuần hoàn).

Đặt nội khí quản hoặc mở khí quản cấp cứu (nếu khó thở thanh quản).

Thiết lập đường truyền Adrenalin tĩnh mạch với dây truyền thông thường nhưng kim tiêm to (cỡ 14 hoặc 16G) hoặc đặt Catheter tĩnh mạch và một đường truyền tĩnh mạch thứ hai để truyền dịch nhanh.

Hội ý với các đồng nghiệp, tập trung xử lý, báo cáo cấp trên, hội chẩn với bác sĩ chuyên khoa cấp cứu, hồi sức và/hoặc chuyên khoa dị ứng (nếu có).

2.4. Phác đồ sử dụng adrenalin và truyền dịch

Mục tiêu: nâng và duy trì ổn định HA tối đa của trẻ em ≥ 70 mmHg và không còn các dấu hiệu về hô hấp như thở rít, khó thở; dấu hiệu về tiêu hóa như nôn mửa, ỉa chảy.

Thuốc Adrenalin 1 mg = 1 ml = 1 ống, tiêm bắp:

- a) Trẻ sơ sinh hoặc trẻ < 10 kg: 0,2 mL (tương đương 1/5 ống).
- b) Trẻ khoảng 10 kg: 0,25 mL (tương đương 1/4 ống).
- c) Trẻ khoảng 20 kg: 0,3 mL (tương đương 1/3 ống).
- d) Trẻ > 30 kg: 0,5 mL (tương đương 1/2 ống).

Theo dõi huyết áp 3-5 phút/lần.

Tiêm nhắc lại Adrenalin liều như khoản 1 mục IV 3-5 phút/lần cho đến khi huyết áp và mạch ổn định.

Nếu mạch không bắt được và huyết áp không đo được, các dấu hiệu hô hấp và tiêu hóa nặng lên sau 2-3 lần tiêm bắp như khoản 1 mục IV hoặc có nguy cơ ngừng tuần hoàn phải (báo động đỏ liên khoa):

a) Nếu đã có đường truyền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch liên tục Adrenalin (pha Adrenalin với dung dịch Natriclorid 0,9%) cho người bệnh kém đáp ứng với Adrenalin tiêm bắp và đã được truyền đủ dịch. Bắt đầu bằng liều 0,1 $\mu\text{g}/\text{kg}/\text{phút}$, cứ 3-5 phút điều chỉnh liều Adrenalin tùy theo đáp ứng của người bệnh.

b) Đồng thời với việc dùng Adrenalin truyền tĩnh mạch liên tục, truyền nhanh dung dịch Natriclorid 0,9% 1.000 mL - 2.000 mL ở người lớn, 10-20 mL/kg trong 10-20 phút ở trẻ em có thể nhắc lại nếu cần thiết.

Khi đã có đường truyền tĩnh mạch Adrenalin với liều duy trì huyết áp ổn định thì có thể theo dõi mạch và huyết áp 1 giờ/lần đến 24 giờ.

Bảng tham khảo cách pha loãng Adrenalin với dung dịch NaCl 0,9% và tốc độ truyền tĩnh mạch chậm. 01 ống Adrenalin 1 mg pha với 250 mL NaCl 0,9% (như vậy 1 mL dung dịch pha loãng có 4 μg Adrenalin)

Cân nặng người bệnh (kg)	Liều truyền tĩnh mạch Adrenalin khởi đầu (0,1 $\mu\text{g}/\text{kg}/\text{phút}$)	Tốc độ (giọt/phút) với kim tiêm 1 mL = 20 giọt
Khoảng 80	2 mL	40 giọt
Khoảng 70	1,75 mL	35 giọt
Khoảng 60	1,50 mL	30 giọt
Khoảng 50	1,25 mL	25 giọt
Khoảng 40	1 mL	20 giọt
Khoảng 30	0,75 mL	15 giọt
Khoảng 20	0,5 mL	10 giọt
Khoảng 10	0,25 mL	3 giọt

2.5. Xử trí tiếp theo

Hỗ trợ hô hấp, tuần hoàn: tùy mức độ suy tuần hoàn, hô hấp có thể sử dụng một hoặc các biện pháp sau đây:

a) Thở oxy qua mặt nạ: 2-4 lít/phút ở trẻ em.

b) Bóp bóng AMBU có oxy.

c) Đặt ống nội khí quản thông khí nhân tạo có ô xy nếu thở rít tăng lên không đáp ứng với Adrenalin.

d) Mở khí quản nếu có phù thanh môn - hạ họng không đặt được nội khí quản.

Truyền tĩnh mạch chậm: Aminophyllin 1 mg/kg/giờ hoặc Salbutamol 0,1 µg/kg/phút hoặc Terbutalin 0,1 µg/kg/phút (tốt nhất là qua bơm tiêm điện hoặc máy truyền dịch).

Có thể thay thế Aminophyllin bằng Salbutamol 5 mg khí dung qua mặt nạ hoặc xịt họng Salbutamol 100 µg trẻ em 2 nhát/lần, 4-6 lần trong ngày.

Nếu không nâng được huyết áp theo mục tiêu sau khi đã truyền đủ dịch và Adrenalin, có thể truyền thêm dung dịch keo (huyết tương, Albumin hoặc bất kỳ dung dịch cao phân tử nào sẵn có).

Methylprednisolon 1-2 mg/kg tối đa 50 mg ở trẻ em hoặc Hydrocortison 200 mg tối đa 100 mg ở trẻ em, tiêm tĩnh mạch (có thể tiêm bắp ở tuyến cơ sở).

Kháng histamin H1 như Diphenhydramin tiêm bắp hoặc tĩnh mạch: trẻ em 10-25 mg.

Kháng histamin H2 như Ranitidin: ở trẻ em 1mg/kg pha trong 20 mL Dextrose 5% tiêm tĩnh mạch trong 5 phút.

Glucagon: sử dụng trong các trường hợp tụt huyết áp và nhịp chậm không đáp ứng với Adrenalin. Liều dùng: tiêm tĩnh mạch trong 5 phút, trẻ em 20-30 µg/kg, tối đa 1 mg, sau đó duy trì truyền tĩnh mạch 5-15 µg/phút tùy theo đáp ứng lâm sàng. Bảo đảm đường thở tốt vì Glucagon thường gây nôn.

Có thể phối hợp thêm các thuốc vận mạch khác: Dopamin, Dobutamin, Noradrenalin truyền tĩnh mạch khi người bệnh có sốc nặng đã được truyền đủ dịch và Adrenalin mà huyết áp không lên.

3. Theo dõi

Trong giai đoạn cấp: theo dõi mạch, huyết áp, nhịp thở, SpO₂ và tri giác 3-5 phút/lần cho đến khi ổn định.

Trong giai đoạn ổn định: theo dõi mạch, huyết áp, nhịp thở, SpO₂ và tri giác mỗi 1-2 giờ trong ít nhất 24 giờ tiếp theo.

Tất cả các người bệnh phản vệ cần được theo dõi ở cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đến ít nhất 24 giờ sau khi huyết áp đã ổn định và đề phòng phản vệ pha 2.

Ngừng cấp cứu: nếu sau khi cấp cứu ngừng tuần hoàn tích cực không kết quả.

4. Phản vệ trên đối tượng sử dụng thuốc đặc biệt

4.1. Phản vệ trên người đang dùng thuốc chẹn thụ thể Beta

a) Đáp ứng của người bệnh này với Adrenalin thường kém, làm tăng nguy cơ tử vong.

b) Điều trị: về cơ bản giống như phác đồ chung xử trí phản vệ, cần theo dõi sát huyết áp, truyền tĩnh mạch Adrenalin và có thể truyền thêm các thuốc vận mạch khác.

c) Thuốc giãn phế quản: nếu thuốc cường beta 2 đáp ứng kém, nên dùng thêm kháng cholinergic: Ipratropium (0,5 mg khí dung hoặc 2 nhát đường xịt).

d) Xem xét dùng Glucagon khi không có đáp ứng với Adrenalin.

4.2. Phản vệ trong khi gây mê, gây tê phẫu thuật

a) Những trường hợp này thường khó chẩn đoán phản vệ vì người bệnh đã được gây mê, an thần, các biểu hiện ngoài da có thể không xuất hiện nên không đánh giá được các dấu hiệu chủ quan, cần đánh giá kỹ triệu chứng trong khi gây mê, gây tê phẫu thuật như huyết áp tụt, nồng độ Oxy máu giảm, mạch nhanh, biến đổi trên monitor theo dõi, ran rít mới xuất hiện.

b) Ngay khi nghi ngờ phản vệ, có thể lấy máu định lượng Tryptase tại thời điểm chẩn đoán và mức Tryptase nền của bệnh nhân.

c) Chú ý khai thác kỹ tiền sử dị ứng trước khi tiến hành gây mê, gây tê phẫu thuật để có biện pháp phòng tránh.

d) Lưu ý: một số thuốc gây tê là những hoạt chất ưa mỡ (Lipophilic) có độc tính cao khi vào cơ thể gây nên một tình trạng ngộ độc nặng giống như phản vệ có thể tử vong trong vài phút, cần phải điều trị cấp cứu bằng thuốc kháng độc (nhũ dịch Lipid) kết hợp với Adrenalin vì không thể biết được ngay cơ chế phản ứng là nguyên nhân ngộ độc hay dị ứng.

đ) Dùng thuốc kháng độc là nhũ dịch Lipid tiêm tĩnh mạch như Lipofundin 20%, Intralipid 20% tiêm nhanh tĩnh mạch, có tác dụng trung hòa độc chất do thuốc gây tê tan trong mỡ vào tuần hoàn. Liều lượng như sau:

+Trẻ em: tổng liều 10 mL/kg, trong đó bolus 2 mL/kg, tiếp theo truyền tĩnh mạch 0,2-0,5 mL/kg/phút.

+Trường hợp nặng, nguy kịch có thể tiêm 2 lần bolus cách nhau vài phút.

4.3. Phản vệ với thuốc cản quang

Phản vệ với thuốc cản quang xảy ra chủ yếu theo cơ chế không dị ứng.

Khuyến cáo sử dụng thuốc cản quang có áp lực thẩm thấu thấp và không ion hóa (tỷ lệ phản vệ thấp hơn).

HỘP THUỐC CẤP CỨU PHẢN VỆ VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Thành phần hộp thuốc cấp cứu phản vệ

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
1	Phác đồ, sơ đồ xử trí cấp cứu phản vệ (Phụ lục III, Phụ lục X)	bản	01
2	Bơm kim tiêm vô khuẩn		
	- Loại 10 mL	cái	02
	- Loại 5 mL	cái	02
	- Loại 1 mL	cái	02
	- Kim tiêm 14-16G	cái	02
3	Bông tiệt trùng tẩm cồn	gói/hộp	01
4	Dây garo	cái	02
5	Adrenalin 1 mg /1 mL	ống	05
6	Methylprednisolon 40 mg	lọ	02
7	Diphenhydramin 10 mg	ống	05
8	Nước cất 10 mL	ống	03

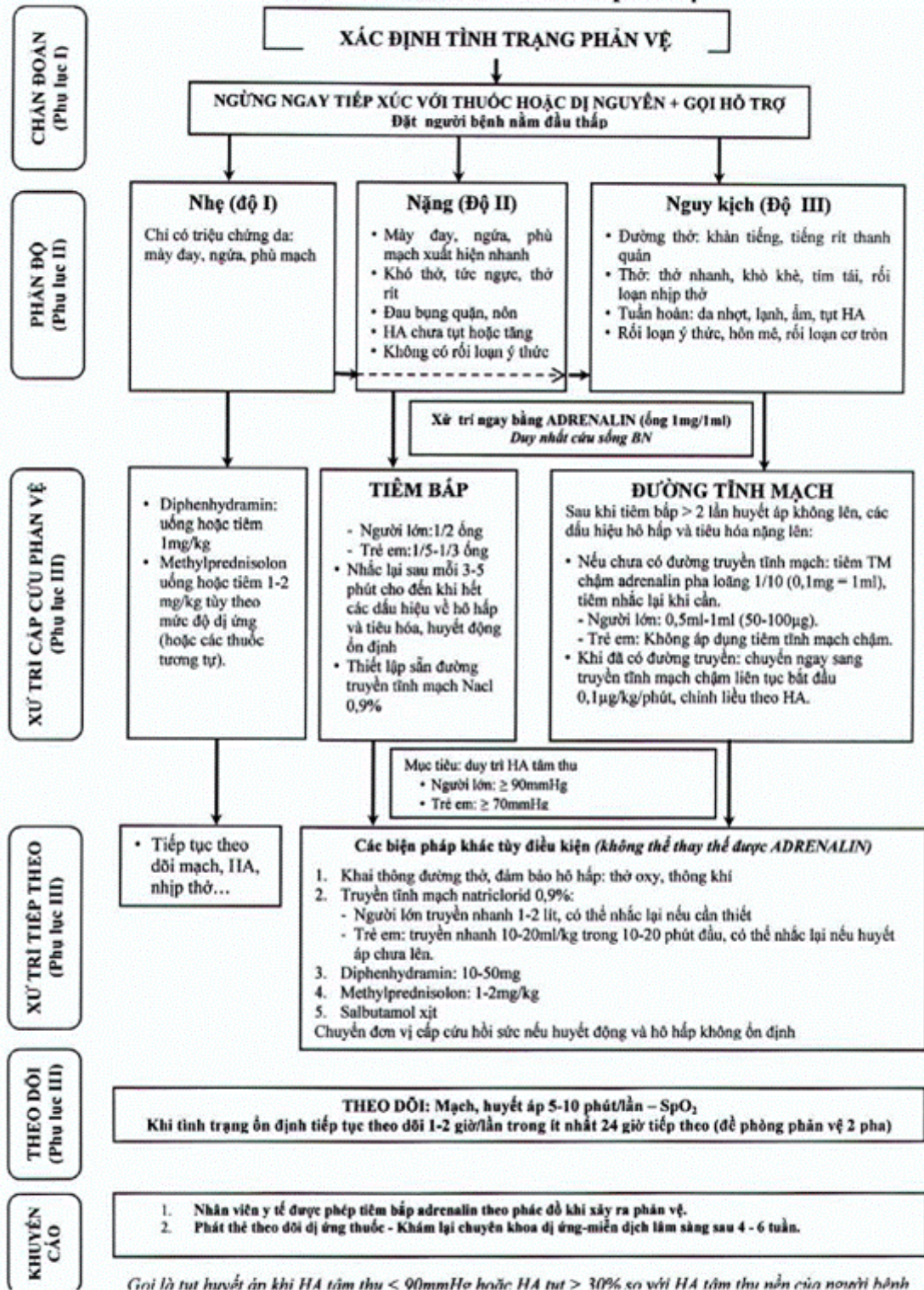
II. Trang thiết bị y tế và thuốc tối thiểu cấp cứu phản vệ tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

- Oxy.
- Bóng AMBU và mặt nạ người lớn và trẻ nhỏ.
- Bơm xịt Salbutamol.
- Bộ đặt nội khí quản và/hoặc bộ mở khí quản và/hoặc Mask thanh quản.
- Nhũ dịch Lipid 20% lọ 100 mL (02 lọ) đặt trong tủ thuốc cấp cứu tại nơi sử dụng thuốc gây tê, gây mê.
- Các thuốc chống dị ứng đường uống.
- Dịch truyền: Natriclorid 0,9%.

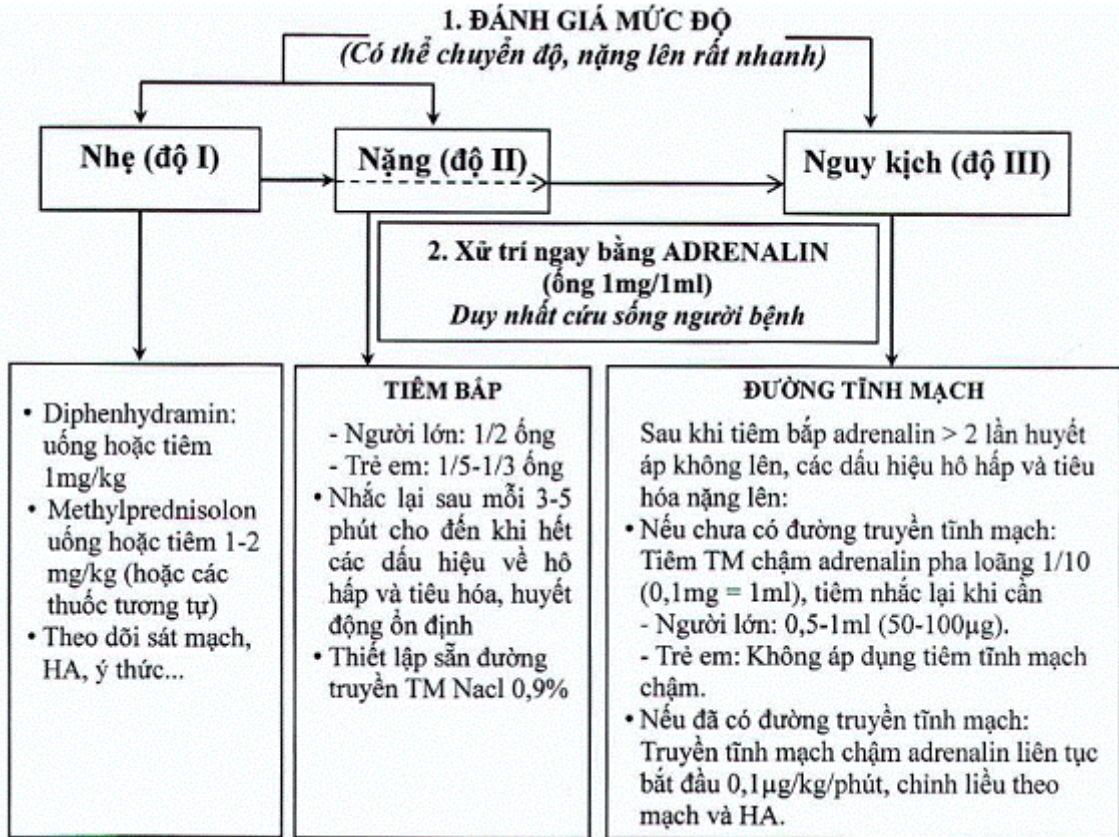
SƠ ĐỒ CHẨN ĐOÁN VÀ XỬ TRÍ PHẢN VỆ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

I. Sơ đồ chi tiết về chẩn đoán và xử trí phản vệ



II. Sơ đồ tóm tắt về chẩn đoán và xử trí phản vệ



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ